

HSK2 汉字测试答案

HSK1 汉字：

1. dōu / all
2. píngguǒ / apple
3. bùkèqi / you' re welcome
4. qǐng / please
5. qī / seven
6. nà / that
7. bēizi / a cup
8. jiā / home
9. yuè / month
10. wéi / hello (on the phone)

HSK2 汉字：

1. wǎnshang / evening
2. wèntí / question
3. líng / zero
4. zhīdào / to know
5. zǎoshang / morning
6. bái / white
7. wán / finished
8. shǒubiǎo / watch
9. yóuyǒng / to swim
10. kè / lesson